

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành đào tạo: **KẾ TOÁN**

Tên tiếng Anh: Accounting

Mã ngành: 7340301

Chuyên ngành: **Kế toán chất lượng cao (tích hợp Advanced Diploma in Accounting & Business - ACCA)**

Loại hình đào tạo: Tăng cường tiếng Anh

Khóa đào tạo: K22

STT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b), song hành (c)	Ghi chú
Học kỳ 1				19		
Học phần bắt buộc				19		
1	2520504	Giáo dục Quốc phòng và An ninh National Defence Education and Security		8(5,6,16)		
2	2520405	Giáo dục thể chất 1 Physical Education 1		2(0,4,4)		
3	2527402	Nguyên lý kế toán Principles of Accounting		3(3,0,6)		
4	2531678	Pháp luật đại cương General laws		3(3,0,6)		
5	2527665	Tiếng anh trong kinh doanh Business English		3(3,0,6)		
Học kỳ 2				23		
Học phần bắt buộc				20		
1	2520406	Giáo dục thể chất 2 Physical Education 2		2(0,4,4)		
2	2527403	Kế toán tài chính 1 Financial Accounting 1		3(3,0,6)	2527402(a)	
3	2507562	Kinh tế học Economics		3(3,0,6)		
4	2531510	Luật kinh doanh * Business law		3(2, <u>2</u> ,6)		
5	2527611	Nguyên lý thống kê Principles of Statistics		3(2,2,6)		

STT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b), song hành (c)	Ghi chú
6	2507483	Quản trị học * Fundamentals of Management		3(2, <u>2</u> ,6)		
7	2508773	Trí tuệ nhân tạo trong kinh doanh Artificial Intelligence in Business		3(3,0,6)		
Học phần tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong các học phần sau đây)				3		
1	2510574	Đàm phán trong kinh doanh quốc tế * Negotiation in International Business		3(2, <u>2</u> ,6)		
2	2510508	Kỹ năng giao tiếp * Communication skills		3(2, <u>2</u> ,6)		
3	2510646	Kỹ năng phát triển năng lực số * Digital Capacity Development Skills		3(2, <u>2</u> ,6)		
Học kỳ 3				26		
Học phần bắt buộc				23		
1	2527901	Hệ thống thông tin kế toán Accounting Information Systems		4(3,2,8)	2527403(a)	
2	2527736	Kế toán quản trị 1 (K2-ACCA) Management Accounting 1 (K2-ACCA)		4(4,0,8)	2527402(a)	
3	2527447	Kế toán tài chính 2 Financial Accounting 2		3(3,0,6)	2527403(a)	
4	2527738	Kế toán tài chính quốc tế 1 (K1-ACCA) Financial Accounting 1 (K1-ACCA)		4(4,0,8)		
5	2507514	Kinh tế lượng * Econometrics		3(2, <u>2</u> ,6)		
6	2527675	Phát triển bền vững trong kinh doanh Sustainable Development in Business		2(2,0,4)		

STT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b), song hành (c)	Ghi chú
7	2508456	Tài chính doanh nghiệp Corporate Finance		3(3,0,6)	2527402(a)	
Học phần tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong các học phần sau đây)				3		
1	2501777	Công nghệ thông tin trong chuyển đổi số Information Technology in Digital Transformation		3(3,0,6)		
2	2513436	Hàm phức và phép biến đổi Laplace Complex Analysis and Laplace Transform		3(3,0,6)		
3	2513438	Logic học Logics		3(3,0,6)		
4	2513435	Phương pháp tính Numerical Analysis		3(3,0,6)		
5	2513434	Toán ứng dụng Applied Mathematics		3(3,0,6)		
Học kỳ 4				25		
Học phần bắt buộc				25		
1	2527737	Kế toán quản trị 2 (K2-ACCA) Mangement Accounting 2 (K2-ACCA)		4(4,0,8)	2527736(a)	
2	2527448	Kế toán tài chính 3 Financial Accounting 3		3(3,0,6)	2527447(a)	
3	2527739	Kế toán tài chính quốc tế 2 (K1-ACCA) Financial Accounting 2 (K1-ACCA)		4(4,0,8)	2527738(a)	
4	2527439	Kiểm toán cơ bản Principles of Auditing		3(3,0,6)	2527402(a)	
5	2513433	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học Research Methodology		2(2,0,4)		
6	2508470	Thuế Taxation		3(3,0,6)		

STT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b), song hành (c)	Ghi chú
7	2512012	Triết học Mác - Lênin Philosophy of Marxism and Leninism		3(3,0,6)		
8	2507359	Ý tưởng khởi nghiệp Ideas for Start-up		3(3,0,6)		
Học kỳ 5				25		
Học phần bắt buộc				23		
1	2527740	Báo cáo tài chính (E2-ACCA) Financial Reporting (E2-ACCA)		7(7,0,14)	2527738(a)	
2	2527734	Kiểm toán báo cáo tài chính Financial Statement Auditing		3(2,2,6)	2527439(a)	
3	2527743	Kiểm toán, Rủi ro kiểm toán và Hệ thống kiểm soát nội bộ (E3-ACCA) Audit, Risk and Control (E3-ACCA)		6(6,0,12)	2527739(a)	
4	2512013	Kinh tế chính trị Mác - Lênin Political Economics of Marxism and Leninism		2(2,0,4)		
5	2527613	Phân tích báo cáo tài chính * Financial statement Analysis		2(1, <u>2</u> ,4)	2527448(a)	
6	2527902	Tự động hóa thông minh trong kinh doanh Intelligent automation in business		3(2,2,6)		
Học phần tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong các học phần sau đây)				2		
1	2527650	Đạo đức nghề nghiệp Kế toán-Kiểm toán Code of ethics for professional accountants		2(2,0,4)	2527439(a)	

STT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b), song hành (c)	Ghi chú
2	2527689	Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa * Accounting for Small and Medium Enterprises		2(1, <u>2</u> ,4)	2527402(a)	
3	2527690	Kế toán ngân hàng * Bank Accounting		2(1, <u>2</u> ,4)	2527402(a)	
4	2527691	Kế toán thương mại và dịch vụ * Trading and service accounting		2(1, <u>2</u> ,4)	2527402(a)	
5	2527443	Kiểm soát nội bộ Internal control		2(2,0,4)	2527402(a)	
Học kỳ 6				23		
Học phần bắt buộc				20		
1	2512014	Chủ nghĩa xã hội khoa học Scientific Socialism		2(2,0,4)		
2	2512015	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam History of Vietnamese Communist Party		2(2,0,4)		
3	2527476	Mô phỏng kế toán trên phần mềm Accounting Simulation via software		2(0,4,4)	2527447(b) 2527901(b)	
4	2527741	Quản trị hiệu quả hoạt động và Phân tích dữ liệu kinh doanh (E5-ACCA) Performance with Data Analysis (E5-ACCA)		6(6,0,12)	2527737(a)	
5	2527742	Quản trị tài chính và đầu tư (E4-ACCA) Finance and Investment (E4-ACCA)		6(6,0,12)	2508456(a)	
6	2512005	Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh Ideology		2(2,0,4)	2512012(a)	
Học phần tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong các học phần sau đây)				3		
1	2508472	Định giá doanh nghiệp * Enterprise valuation		3(2, <u>2</u> ,6)		

STT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b), song hành (c)	Ghi chú
2	2508489	Phân tích và đầu tư chứng khoán * Securities Analysis		3(2, <u>2</u> ,6)	2508456(a)	
3	2508447	Thanh toán quốc tế * International Payments		3(2, <u>2</u> ,6)	2508456(a)	
Học kỳ 7				10		
Học phần bắt buộc				10		
1	2599451	Chứng chỉ Tiếng Anh Certificate of English Language Proficiency		0(0,0,0)		
2	2599406	Chứng chỉ Tin học Certificate of Informatics		0(0,0,0)		
3	2527426	Khóa luận tốt nghiệp Graduation Thesis		5(0,10,10)	2527448(a)	
4	2527653	Thực tập doanh nghiệp Internship		5(0,10,10)	2527403(a)	